

Số: 1188 /QĐ-UBND

Phú Giáo, ngày 25 tháng 11 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500
Khu nhà ở Phương Trường An 5, xã Phước Hòa,
huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25/11/2014;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn;

Căn cứ Công văn số 5260/UBND-KTN ngày 15/10/2019 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận cho Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Phương Trường An làm chủ đầu tư Khu nhà ở Phương Trường An 5;

Căn cứ Công văn số 4674/SXD-QHKT ngày 15/11/2019 của Sở Xây dựng về việc góp ý Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở Phương Trường An 5, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý đô thị tại Tờ trình số 220/TTr-QLĐT ngày 25/11/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở Phương Trường An 5, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, cụ thể:

1. Tên đồ án: Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở Phương Trường An 5.

2. Chủ đầu tư: Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Phương Trường An.

3. Đơn vị tư vấn thiết kế: Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Kiến Xanh.

4. Phạm vi ranh giới, diện tích khu vực lập quy hoạch: Khu đất có tổng diện tích khoảng 105.940,10m², tại xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, với tứ cận:

- Phía Bắc: Giáp đất dân.
- Phía Nam: Giáp đất dân và Đình thần Phước Hoà.
- Phía Đông Nam: Giáp đường ĐT.741.
- Phía Tây: Giáp mương nước và đất dân.

5. Tính chất của khu quy hoạch: Là một khu nhà ở thương mại được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh, đồng bộ phục vụ nhu cầu về nhà ở cho người dân, công nhân lao động, cán bộ, công nhân viên, chuyên gia làm việc tại các Khu công nghiệp trên địa bàn huyện Phú Giáo và các khu vực lân cận.

6. Các chỉ tiêu cơ bản về dân số, đất đai, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật:

- Dân số quy hoạch khoảng 2.173 người.
- Các chỉ tiêu về đất đai: Đất ở 25,0m²/người; Đất giáo dục: 0,92m²/người; Đất cây xanh: 2,28m²/người; Đất hạ tầng kỹ thuật: 3,14m²/người; Đất HLBV mương: 0,45m²/người; Đất mặt nước: 0,05m²/người; Đất giao thông: 16,91m²/người.
- Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật: Cấp nước sinh hoạt 120l/người/ngày đêm; Thoát nước thải sinh hoạt đạt 100% lưu lượng nước cấp; Cấp điện đất ở: 4kw/hộ; Giáo dục: 0,15 kW/m²sàn; Cây xanh: 30 kW/ha; Trạm xử lý nước thải: 350kW/ha; Chỉ tiêu thông tin liên lạc: đất ở 01 thuê bao/hộ, đất giáo dục: 10 (th.bao/trường); Trạm xử lý nước thải: 10 (th.bao/ha); Chỉ tiêu rác thải 1,0 kg/người/ngày đêm.

7. Quy hoạch sử dụng đất:

- Đất ở: Diện tích 54.333,8m², chiếm tỷ lệ 51,29% diện tích khu vực quy hoạch.
- Đất giáo dục: Diện tích 2.008,3m², chiếm tỷ lệ 1,9% diện tích khu vực quy hoạch.
- Đất cây xanh: Diện tích 4.944,8m², chiếm tỷ lệ 4,67% diện tích khu vực quy hoạch.
- Đất hạ tầng kỹ thuật: Diện tích 6.828,6m², chiếm tỷ lệ 6,45% diện tích khu vực quy hoạch. Trong đó: Đất trạm xử lý nước thải 1.758,7m², chiếm tỷ lệ 25,75%; đất hành lang kỹ thuật 5.069,9m², chiếm tỷ lệ 74,25%.
- Đất hành lang bảo vệ mương: Diện tích 974,8m², chiếm tỷ lệ 0,92% diện tích khu vực quy hoạch.
- Đất mặt nước: Diện tích 108,0m², chiếm tỷ lệ 0,10% diện tích khu vực quy hoạch.
- Đất giao thông: Diện tích 36.741,8m², chiếm tỷ lệ 34,68% diện tích khu vực quy hoạch.

Bảng 1. Bảng cơ cấu sử dụng đất

STT	LOẠI ĐẤT	CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH				HỆ SỐ SDD	MĐXD TỐI ĐA (%)	TẦNG CAO XD (tầng)	TỶ LỆ (%)
		Diện tích (m ²)	Số lô (căn)	Dân số (người)	Chi tiêu (m ² /ng)				
1	Đất ở (kinh doanh)	54.333,8	742	2.173	25,00	≤ 2,88	≤ 96	2-3	51,29
2	Đất giáo dục (kinh doanh)	2.008,3			0,92	≤ 0,8	≤ 40	≤ 2	1,90
3	Đất cây xanh (không KD)	4.944,8			2,28	≤ 0,05	≤ 5	1	4,67
4	Đất hạ tầng kỹ thuật (không KD)	6.828,6			3,14				6,45
	Hành lang kỹ thuật sau nhà	5.069,9							74,25
	Trạm xử lý nước thải	1.758,7				≤ 0,40	≤ 40	1	25,75
5	Đất HLBV mương (không KD)	974,8			0,45				0,92
6	Đất mặt nước (không KD)	108,0			0,05				0,10
7	Đất giao thông (không KD)	36.741,8			16,91				34,68
	TỔNG CỘNG	105.940,1	742	2.173	48,75	≤ 1,47	≤ 49,8	≤ 3,0	100,00

- Đất ở: số người bình quân:

25 m²/người

8. Giải pháp tổ chức không gian, kiến trúc khu vực quy hoạch:

a) Các trục chính của khu vực quy hoạch:

- Trục đối ngoại: Gồm trục đường ĐT.741 lộ giới 54,0m là tuyến kết nối chính với các khu vực lân cận.

- Trục nội bộ: Đường N1 có lộ giới 20m và 14m là trục kết nối và là trục cảnh quan chính của khu vực lập quy hoạch. Bên cạnh đó là các đường nội bộ kết nối với đường trục cảnh quan trên theo dạng ô cờ, đảm bảo lưu thông của người dân sinh sống tại khu vực quy hoạch.

b) Đối với các công trình công cộng:

Các công trình dịch vụ đô thị là điểm nhấn kiến trúc cảnh quan trong khu ở, tạo môi trường sống tiện nghi, phục vụ tốt đời sống người dân, gồm:

- Công trình Giáo dục: Có diện tích 2.008,30m², đảm nhận vai trò phục vụ cho nhu cầu giáo dục trong và ngoài khu vực quy hoạch; Mật độ xây dựng: ≤ 40%; Tầng cao: ≤ 2 tầng; Hệ số sử dụng đất: 0,8 lần; Tầng hầm: Không sử dụng; Khoảng lùi xây dựng: 0m; Cao độ nền: ≥ +0,3m tính từ mặt vỉa hè đã hoàn thiện đến mặt nền tầng 1; Chiều cao thông thủy các tầng: 3,6m ≤ chiều cao thông thủy ≤ 4,2m; Cao độ tầng mái: ≤ 3,0m tính từ sàn tầng mái đến đỉnh mái.

- Cây xanh: Có diện tích 4.944,80m², đảm nhận vai trò vừa là khu vui chơi giải trí, vừa là điểm nhấn cho khu vực quy hoạch. Bên cạnh đó là hệ thống cây xanh đường phố, được bố trí dọc theo các tuyến đường với khoảng cách khoảng 10m/cây, đảm bảo tạo mảng xanh liên tục cho khu vực; Mật độ xây dựng: ≤ 5%; Tầng cao: 1 tầng; Hệ số sử dụng đất: 0,05 lần; Tầng hầm: không sử dụng; Khoảng lùi xây dựng: 0m; Cao độ nền: ≥ +0,15m tính từ mặt vỉa hè đã hoàn thiện đến mặt nền tầng 1; Chiều cao thông thủy các tầng: 3,3m ≤ chiều cao thông thủy ≤ 4,0m; Cao độ tầng mái: ≤ 3,0m tính từ sàn tầng mái đến đỉnh mái.

c) **Trạm xử lý nước thải:** Có diện tích 1.758,70m², đảm nhận vai trò xử lý nước thải cho toàn khu với khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường ≥ 15m; Mật độ xây dựng: ≤ 40%; Tầng cao: 1 tầng; Hệ số sử dụng đất: 0,4lần; Khoảng lùi xây dựng: 0m; Cao độ nền: ≥ +0,15m tính từ mặt vỉa hè đã hoàn thiện đến mặt nền

tầng 1; Chiều cao thông thủy các tầng: 3,3m ≤ chiều cao thông thủy ≤ 4,0m; Cao độ tầng mái: ≤ 3,0m tính từ sàn tầng mái đến đỉnh mái.

d) Đối với nhà ở:

Khu vực lập quy hoạch bố trí 18 ô đất nhà ở thương mại dạng phố liên kề, quy mô 742 lô nhà, trong đó:

- Diện tích trung bình: 60,1m²-143,4m²/lô; Mật độ xây dựng: ≤ 96%, tầng cao: 3 tầng; Hệ số sử dụng đất: 2,88 lần; Tầng hầm: Không sử dụng.

- Khoảng lùi xây dựng: 0m.

- Cao độ nền: +0,15÷0,3m tính từ mặt vỉa hè đã hoàn thiện đến mặt nền tầng 1.

- Chiều cao thông thủy các tầng: 3,6m ≤ chiều cao thông thủy ≤ 4,2m.

- Cao độ tầng mái: ≤ 3,0m tính từ sàn tầng mái đến đỉnh mái.

Bảng 1. Bảng thông kê chi tiết các lô đất xây dựng

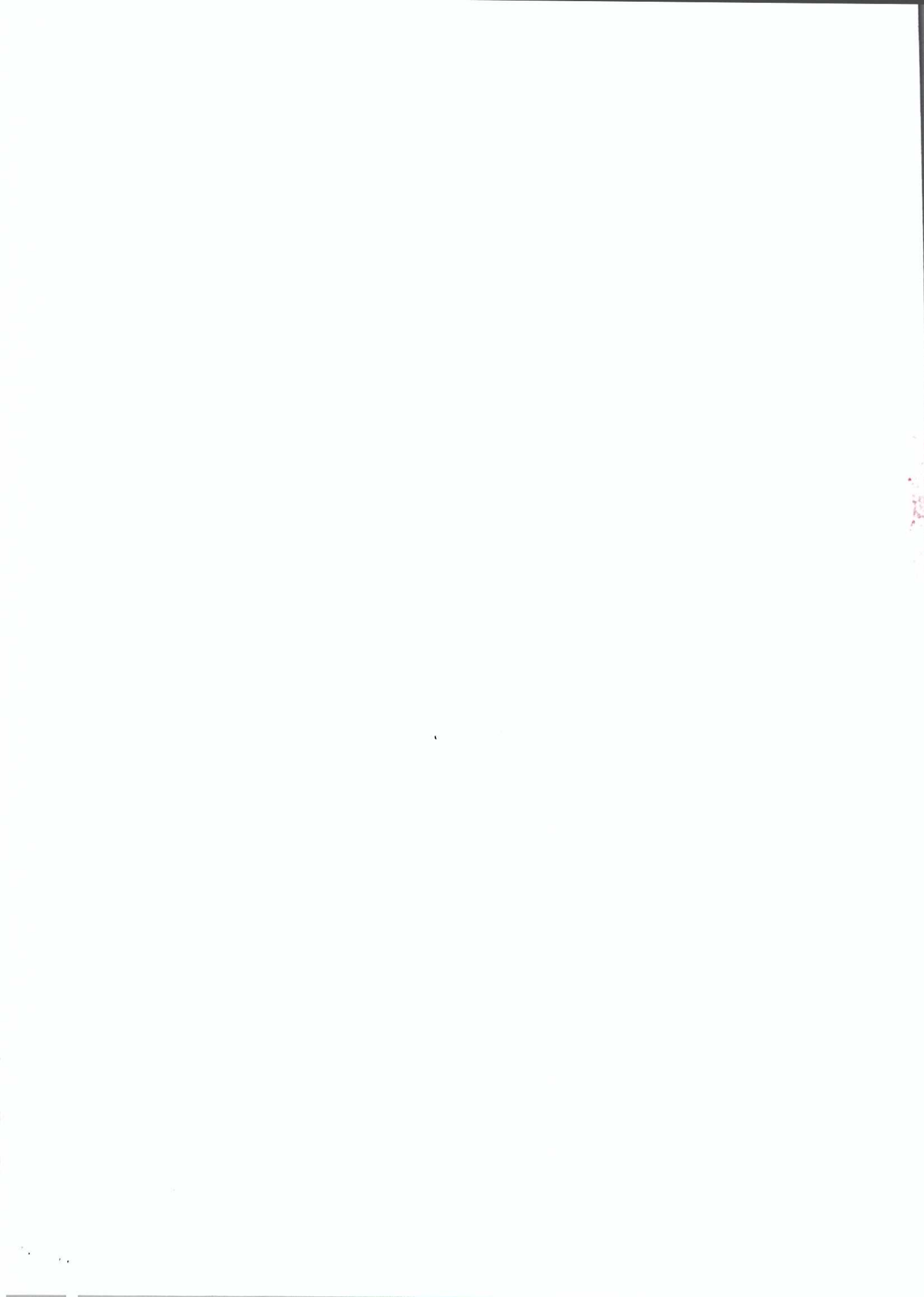
STT	CHỨC NĂNG	KÍ HIỆU	TÊN LÔ	SỐ LÔ	MỖXĐ LÔ TỬNG LÔ (%)	TẦNG CAO TẦNG (tầng)	DIỆN TÍCH (m ²)	TỔNG DIỆN TÍCH LÔ (m ²)	DÂN SỐ
1	Đất ở			742				54.333,8	2.173
	Nhà ở thương mại	LK-A (37 lô)				2-3		3.298,9	132
			1	1	90,4		73,9		
			2	1	91,0		72,5		
			từ 3 đến 12	10	91,0		72,4		
			từ 13 đến 15	3	91,1		72,3		
			16	1	91,0		72,5		
			17	1	90,9		72,8		
			18	1	90,8		73,1		
			19	1	90,6		73,4		
			20	1	90,5		73,7		
			21	1	90,4		74,1		
			22	1	90,2		74,4		
			23	1	90,1		74,7		
			24	1	90,0		75,0		
			25	1	89,9		75,3		
			26	1	89,8		75,6		
			27	1	89,1		77,3		
			28	1	75,7		143,4		
			29	1	76,5		134,7		
			30	1	76,6		133,7		
			31	1	76,7		132,7		
			32	1	76,8		131,7		
			33	1	76,9		130,7		
			34	1	77,0		129,7		
			35	1	77,1		128,7		
			36	1	77,2		127,7		
			37	1	77,3		126,7		

Nhà ở thương mại

		LK-B (25 ló)		LK-C (36 ló)		LK-D (36 ló)		LK-E (19 ló)		
65	1.617,1	100,1	1	80,0	1	1	1	1	1	
		104,0	1	79,6	1	2	2	2, 3	2	
		60,7	1	95,7	1	1	1	4	1	
		60,8	1	95,7	1	1	1	5	1	
		60,9	1	95,6	2	10, 11	2	6	1	
		61,0	1	95,6	1	9	1	7	1	
		61,1	1	95,5	1	8	1	8	1	
		61,2	1	95,5	1	7	1	9	1	
		61,1	1	95,6	1	14, 15	2	10, 11	1	
		61,0	1	95,6	1	16	1	12	1	
		60,8	1	95,7	1	17	1	13	1	
		60,6	1	95,8	1	18	1	14, 15	1	
		60,5	1	95,8	1	19	1	16	1	
		60,4	1	95,9	1	20	1	17	1	
		60,3	1	96,0	1	21	1	18	1	
		60,1	1	95,1	1	22	1	19	1	
		62,3	1	95,2	1	23	1	20	1	
		62,0	1	95,3	1	24	1	21	1	
		61,8	1	95,4	1	25	1	22	1	
		61,5	1	91,4	1	từ 2 đến 5	4	từ 2 đến 5	4	1
		61,2	1	93,2	1	từ 6 đến 9	1	từ 2 đến 5	4	1
		71,5	1	92,0	14	từ 10 đến 14	5	từ 6 đến 9	1	1
				93,2	14	từ 15 đến 20	6	từ 10 đến 14	1	1
				90,0	2	từ 21 đến 25	5	từ 15 đến 20	1	1
				92,0	2	từ 26 đến 30	5	từ 21 đến 25	1	1
		84,0	2	từ 31 đến 35	5	từ 26 đến 30	1	1		
		92,0	14	từ 36 đến 40	5	từ 31 đến 35	1	1		
		89,6	1	từ 41 đến 45	5	từ 36 đến 40	1	1		
		76,0	1	từ 46 đến 50	5	từ 41 đến 45	1	1		
		70,0	2	từ 51 đến 55	5	từ 46 đến 50	1	1		
		120,5	1	từ 56 đến 60	5	từ 51 đến 55	1	1		
		64,7	1	từ 61 đến 65	5	từ 56 đến 60	1	1		
		69,7	1	từ 66 đến 70	5	từ 61 đến 65	1	1		
		85,8	1	từ 71 đến 75	5	từ 66 đến 70	1	1		
		73,0	1	từ 76 đến 80	5	từ 71 đến 75	1	1		
		74,7	1	từ 81 đến 85	5	từ 76 đến 80	1	1		
		78,2	1	từ 86 đến 90	5	từ 81 đến 85	1	1		
		81,7	1	từ 91 đến 95	5	từ 86 đến 90	1	1		
		85,2	1	từ 96 đến 100	5	từ 91 đến 95	1	1		
		87,5	1							
64	1.611,9									
103	2.574,0									
103	2.574,0									

Nhà ở thường
mãi

14	1	85,0	2-3	5.364,0	215	LK-F (76 lô)	từ 2 đến 5	4	90,0	1	93,2	1	1	19
	từ 7 đến 40	34					92,0	34	92,0	1	78,1	18		
	từ 43 đến 76	34					92,0	34	92,0	1	88,0	17		
	1	1					93,2	1	93,2	1	83,9	16		
	từ 2 đến 5	4					90,0	4	90,0	1	89,8	15		
	6	1					93,2	1	93,2	1	81,2	1		
	từ 7 đến 40	34					92,0	34	92,0	1	89,8	1		
	41	1					84,0	1	84,0	1	81,2	1		
	42	1					88,0	1	88,0	1	89,8	1		
	41, 42	2					84,0	2	84,0	1	81,2	1		
	từ 43 đến 76	34					92,0	34	92,0	1	89,8	1		
	1	1					93,2	1	93,2	1	81,2	1		
	từ 2 đến 5	4					90,0	4	90,0	1	89,8	1		
	6	1					93,2	1	93,2	1	81,2	1		
từ 7 đến 40	34	92,0	34	92,0	1	89,8	1							
từ 43 đến 76	34	92,0	34	92,0	1	89,8	1							
41, 42	2	84,0	2	84,0	1	81,2	1							
từ 2 đến 5	4	90,0	4	90,0	1	89,8	1							
1	1	93,2	1	93,2	1	81,2	1							
từ 7 đến 40	34	92,0	34	92,0	1	89,8	1							
6	1	93,2	1	93,2	1	81,2	1							
từ 7 đến 30	24	92,0	24	92,0	1	89,8	1							
31	1	83,2	1	83,2	1	81,2	1							
31	1	83,2	1	83,2	1	89,8	1							
từ 33 đến 57	25	92,0	25	92,0	1	81,2	1							
1	1	93,2	1	93,2	1	89,8	1							
từ 2 đến 5	4	90,0	4	90,0	1	81,2	1							
1	1	93,2	1	93,2	1	89,8	1							
từ 7 đến 26	20	92,0	20	92,0	1	81,2	1							
27	1	77,2	1	77,2	1	89,8	1							
28	1	89,4	1	89,4	1	81,2	1							
từ 29 đến 50	22	92,0	22	92,0	1	89,8	1							
1	1	93,2	1	93,2	1	81,2	1							
từ 2 đến 5	4	90,0	4	90,0	1	89,8	1							
6	1	93,2	1	93,2	1	81,2	1							
từ 7 đến 23	17	92,0	17	92,0	1	89,8	1							
24	1	82,7	1	82,7	1	81,2	1							
25	1	78,8	1	78,8	1	89,8	1							
từ 26 đến 43	18	92,0	18	92,0	1	81,2	1							
1	1	93,2	1	93,2	1	89,8	1							
LK-L (43 lô)			2-3	3.089,6	124		từ 2 đến 5	4	90,0	1	93,2	1	14	
			2-3	3.089,6	124		6	1	93,2	1	93,2	1	15	
			2-3	3.089,6	124		từ 7 đến 23	17	92,0	1	92,0	1	16	
			2-3	3.089,6	124		24	1	82,7	1	82,7	1	17	
			2-3	3.089,6	124		25	1	78,8	1	78,8	1	18	
			2-3	3.089,6	124		từ 26 đến 43	18	92,0	1	92,0	1	19	
			2-3	3.089,6	124		1	1	93,2	1	93,2	1	20	
			2-3	3.089,6	124		từ 2 đến 5	4	90,0	1	90,0	1	21	
			2-3	3.089,6	124		6	1	93,2	1	93,2	1	22	
			2-3	3.089,6	124		từ 7 đến 23	17	92,0	1	92,0	1	23	
			2-3	3.089,6	124		24	1	82,7	1	82,7	1	24	
			2-3	3.089,6	124		25	1	78,8	1	78,8	1	25	
			2-3	3.089,6	124		từ 26 đến 43	18	92,0	1	92,0	1	26	
			2-3	3.089,6	124		1	1	93,2	1	93,2	1	27	
			2-3	3.089,6	124		từ 2 đến 5	4	90,0	1	90,0	1	28	
			2-3	3.089,6	124		6	1	93,2	1	93,2	1	29	
			2-3	3.089,6	124		từ 7 đến 23	17	92,0	1	92,0	1	30	
			2-3	3.089,6	124		24	1	82,7	1	82,7	1	31	
			2-3	3.089,6	124		25	1	78,8	1	78,8	1	32	
			2-3	3.089,6	124		từ 26 đến 43	18	92,0	1	92,0	1	33	
			2-3	3.089,6	124		1	1	93,2	1	93,2	1	34	
			2-3	3.089,6	124		từ 2 đến 5	4	90,0	1	90,0	1	35	
			2-3	3.089,6	124		6	1	93,2	1	93,2	1	36	
			2-3	3.089,6	124		từ 7 đến 23	17	92,0	1	92,0	1	37	
			2-3	3.089,6	124		24	1	82,7	1	82,7	1	38	
			2-3	3.089,6	124		25	1	78,8	1	78,8	1	39	
			2-3	3.089,6	124		từ 26 đến 43	18	92,0	1	92,0	1	40	
			2-3	3.089,6	124		1	1	93,2	1	93,2	1	41	
			2-3	3.089,6	124		từ 2 đến 5	4	90,0	1	90,0	1	42	
			2-3	3.089,6	124		6	1	93,2	1	93,2	1	43	
			2-3	3.089,6	124		từ 7 đến 23	17	92,0	1	92,0	1	44	
			2-3	3.089,6	124		24	1	82,7	1	82,7	1	45	
			2-3	3.089,6	124		25	1	78,8	1	78,8	1	46	
			2-3	3.089,6	124		từ 26 đến 43	18	92,0	1	92,0	1	47	
			2-3	3.089,6	124		1	1	93,2	1	93,2	1	48	
			2-3	3.089,6	124		từ 2 đến 5	4	90,0	1	90,0	1	49	
			2-3	3.089,6	124		6	1	93,2	1	93,2	1	50	
			2-3	3.089,6	124		từ 7 đến 23	17	92,0	1	92,0	1	51	
			2-3	3.089,6	124		24	1	82,7	1	82,7	1	52	
			2-3	3.089,6	124		25	1	78,8	1	78,8	1	53	
			2-3	3.089,6	124		từ 26 đến 43	18	92,0	1	92,0	1	54	
			2-3	3.089,6	124		1	1	93,2	1	93,2	1	55	
			2-3	3.089,6	124		từ 2 đến 5	4	90,0	1	90,0	1	56	
			2-3	3.089,6	124		6	1	93,2	1	93,2	1	57	
			2-3	3.089,6	124		từ 7 đến 23	17	92,0	1	92,0	1	58	
			2-3	3.089,6	124		24	1	82,7	1	82,7	1	59	
			2-3	3.089,6	124		25	1	78,8	1	78,8	1	60	
			2-3	3.089,6	124		từ 26 đến 43	18	92,0	1	92,0	1	61	
			2-3	3.089,6	124		1	1	93,2	1	93,2	1	62	
			2-3	3.089,6	124		từ 2 đến 5	4	90,0	1	90,0	1	63	
			2-3	3.089,6	124		6	1	93,2	1	93,2	1	64	
			2-3	3.089,6	124		từ 7 đến 23	17	92,0	1	92,0	1	65	
			2-3	3.089,6	124		24	1	82,7	1	82,7	1	66	
			2-3	3.089,6	124		25	1	78,8	1	78,8	1	67	
			2-3	3.089,6	124		từ 26 đến 43	18	92,0	1	92,0	1	68	
			2-3	3.089,6	124		1	1	93,2	1	93,2	1	69	
			2-3	3.089,6	124		từ 2 đến 5	4	90,0	1	90,0	1	70	
			2-3	3.089,6	124		6	1	93,2	1	93,2	1	71	
			2-3	3.089,6	124		từ 7 đến 23	17	92,0	1	92,0	1	72	
			2-3	3.089,6	124		24	1	82,7	1	82,7	1	73	
			2-3	3.089,6	124		25	1	78,8	1	78,8	1	74	
			2-3	3.089,6	124		từ 26 đến 43	18	92,0	1	92,0	1	75	
			2-3	3.089,6	124		1	1	93,2	1	93,2	1	76	
			2-3	3.089,6	124		từ 2 đến 5	4	90,0	1	90,0	1	77	
			2-3	3.089,6	124		6	1	93,2	1	93,2	1	78	
			2-3	3.089,6	124		từ 7 đến 23	17	92,0	1	92,0	1	79	
			2-3	3.089,6	124		24	1	82,7	1	82,7	1	80	
			2-3	3.089,6	124		25	1	78,8	1	78,8	1	81	
			2-3	3.089,6	124		từ 26 đến 43	18	92,0	1	92,0	1	82	
			2-3	3.089,6	124		1	1	93,2	1	93,2	1	83	
			2-3	3.089,6	124		từ 2 đến 5	4	90,0	1	90,0	1	84	
			2-3	3.089,6	124		6	1	93,2	1	93,2	1	85	
			2-3	3.089,6	124		từ 7 đến 23	17	92,0	1	92,0	1	86	
			2-3	3.089,6	124		24	1	82,7	1	82,7	1	87	
			2-3	3.089,6	124		25	1	78,8	1	78,8	1	88	
			2-3	3.089,6	124		từ 26 đến 43	18	92,0	1	92,0	1	89	
			2-3	3.089,6	124		1	1	93,2	1	93,2	1	90	
			2-3	3.089,6	124		từ 2 đến 5	4	90,0	1	90,0	1	91	
			2											



LK-Q (28)	LK-P (10)	1	1	87,2	2-3	82,0	2.056,0	82
		10	1	87,3	2-3	81,8		
		từ 7 đến 9	3	92,0		70,0		
		6	1	89,6		76,0		
		5	1	81,3		96,7		
		từ 2 đến 4	3	90,0		75,0		
		1	1	87,2		82,0		
		5	1	77,8		122,5		
		4	1	77,6		124,4		
		3	1	77,4		126,4		
LK-O (5)	LK-N (37)	2	1	77,2		2-3	128,3	635,0
		1	1	76,7	133,4			
		37	1	95,0	62,6			
		36	1	95,2	62,0			
		35	1	95,2	62,0			
		34	1	92,2	69,4			
		33	1	92,1	69,7			
		32	1	89,6	75,9			
		31	1	87,3	81,8			
		30	1	85,0	87,6			
29	1	82,6	93,5					
28	1	80,2	99,4					
27	1	88,6	78,6					
26	1	87,9	80,3					
25	1	88,8	78,1					
24	1	89,7	75,8					
23	1	90,4	74,1					
từ 15 đến 22	8	90,4	74,0					
14	1	90,4	73,9					
13	1	90,8	73,0					
12	1	91,1	72,2					
11	1	90,0	74,9					
10	1	90,1	74,7					
9	1	89,1	77,2					
8	1	88,7	78,2					
7	1	85,7	85,8					
6	1	82,6	93,4					
5	1	79,9	101,0					
4	1	81,0	97,4					
3	1	86,4	84,1					
2	1	91,0	72,4					
1	1	90,0	75,1					
từ 2 đến 5	4	90,0	70,0					
6	1	93,2	67,0					
từ 7 đến 23	17	92,0	70,0					
24, 25	2	84,0	90,0					
từ 26 đến 42	17	92,0	70,0					
LK-Q (28)	LK-P (10)	1	1	87,2	2-3	82,0	2.056,0	82
		10	1	87,3	2-3	81,8		
		từ 7 đến 9	3	92,0		70,0		
		6	1	89,6		76,0		
		5	1	81,3		96,7		
		từ 2 đến 4	3	90,0		75,0		
		1	1	87,2		82,0		
		5	1	77,8		122,5		
		4	1	77,6		124,4		
		3	1	77,4		126,4		
2	1	77,2	128,3					
1	1	76,7	133,4					
37	1	95,0	62,6					
36	1	95,2	62,0					
35	1	95,2	62,0					
34	1	92,2	69,4					
33	1	92,1	69,7					
32	1	89,6	75,9					
31	1	87,3	81,8					
30	1	85,0	87,6					
29	1	82,6	93,5					
28	1	80,2	99,4					
27	1	88,6	78,6					
26	1	87,9	80,3					
25	1	88,8	78,1					
24	1	89,7	75,8					
23	1	90,4	74,1					
từ 15 đến 22	8	90,4	74,0					
14	1	90,4	73,9					
13	1	90,8	73,0					
12	1	91,1	72,2					
11	1	90,0	74,9					
10	1	90,1	74,7					
9	1	89,1	77,2					
8	1	88,7	78,2					
7	1	85,7	85,8					
6	1	82,6	93,4					
5	1	79,9	101,0					
4	1	81,0	97,4					
3	1	86,4	84,1					
2	1	91,0	72,4					
1	1	90,0	75,1					
từ 2 đến 5	4	90,0	70,0					
6	1	93,2	67,0					
từ 7 đến 23	17	92,0	70,0					
24, 25	2	84,0	90,0					
từ 26 đến 42	17	92,0	70,0					



	<i>mương</i>	HLATĐB 2							326,7	
		HLATĐB 3							248,5	
6	Đất mặt nước								108,0	
7	Đất giao thông								36.741,8	
TỔNG CỘNG					742				105.940,1	2.173

-Đất ở: số người bình quân: 25 m²/người

9. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

a) Quy hoạch giao thông:

- Mạng lưới đường được thiết kế tuân thủ theo QCVN 07-4:2016/BXD, TCXDVN 104:2007, có dạng ô cờ, bố trí vỉa hè, điện chiếu sáng và cây xanh ven đường. Các tuyến đường nội bộ trong khu áp dụng tốc độ thiết kế 30km/h, tải trọng trục thiết kế 100KN. Bán kính bó vỉa: $R_{\min} = 8m$, $R_{\max} = 15m$.

- Mặt cắt ngang:

+ Mặt cắt 1-1 (đường ĐT.741): Lộ giới 54,0m, mặt đường 2x18,75m, phân cách giữa 2,5m, vỉa hè mỗi bên 7,0m.

+ Mặt cắt 2-2 (đường N1): Lộ giới 20m, mặt đường 2x6,5m, phân cách giữa 1,0m, vỉa hè mỗi bên 3,0m. Chỉ giới đường đỏ trùng chỉ giới xây dựng là 10,0m (tính từ tim đường).

+ Mặt cắt 2A-2A (đường N1): Lộ giới 14m, mặt đường 8,0m, vỉa hè mỗi bên 3,0m. Chỉ giới đường đỏ trùng chỉ giới xây dựng là 7,0m (tính từ tim đường).

+ Mặt cắt 3-3 (đường D6): Lộ giới 13,0m, mặt đường 7,0m, vỉa hè mỗi bên 3,0m. Chỉ giới đường đỏ trùng chỉ giới xây dựng là 6,5m (tính từ tim đường).

+ Mặt cắt 4-4 (đường N2, N3, N4, N5, N6, D1, D2, D3, D4, D5, D7, D8, D9, D10): Lộ giới 12,0m, mặt đường 6,0m, vỉa hè mỗi bên 3,0m. Chỉ giới đường đỏ trùng chỉ giới xây dựng là 6,0m (tính từ tim đường).

Bảng 3. Bảng thống kê hệ thống giao thông, chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng

STT	TÊN ĐƯỜNG	CHIỀU DÀI (mét)	KH MẶT CẮT	LỘ GIỚI (mét)	MẶT CẮT NGANG (mét)				CGĐĐ		CGXD	
					Via hè trái	P. cách	Mặt đường	Via hè phải	Trái (m)	Phải (m)	Trái (m)	Phải (m)
I	GIAO THÔNG ĐỐI NGOẠI	0,00										
	ĐƯỜNG ĐT.741		1-1	54,0	7,0	2,5	37,5	7,0	27,0	27,0	27,0	
II	GIAO THÔNG ĐỐI NỘI	3.089,2										
1	ĐƯỜNG N1	55,6	2-2	20,0	3,0	1,0	13,0	3,0	10,0	10,0	10,0	10,0
		409,6	2A-2A	14,0	3,0		8,0	3,0	7,0	7,0	7,0	7,0
2	ĐƯỜNG N2	116,0	4-4	12,0	3,0		6,0	3,0	6,0	6,0	6,0	6,0
3	ĐƯỜNG N3	94,8	4-4	12,0	3,0		6,0	3,0	6,0	6,0	6,0	6,0
4	ĐƯỜNG N4	84,0	4-4	12,0	3,0		6,0	3,0	6,0	6,0	6,0	6,0
5	ĐƯỜNG N5	199,9	4-4	12,0	3,0		6,0	3,0	6,0	6,0	6,0	6,0
6	ĐƯỜNG N6	123,3	4-4	12,0	3,0		6,0	3,0	6,0	6,0	6,0	6,0

7	ĐƯỜNG D1	145,7	4-4	12,0	3,0		6,0	3,0	6,0	6,0	6,0	6,0
8	ĐƯỜNG D2	107,0	4-4	12,0	3,0		6,0	3,0	6,0	6,0	6,0	6,0
9	ĐƯỜNG D3	207,8	4-4	12,0	3,0		6,0	3,0	6,0	6,0	6,0	6,0
10	ĐƯỜNG D4	211,0	4-4	12,0	3,0		6,0	3,0	6,0	6,0	6,0	6,0
11	ĐƯỜNG D5	211,0	4-4	12,0	3,0		6,0	3,0	6,0	6,0	6,0	6,0
12	ĐƯỜNG D6	326,5	3-3	13,0	3,0		7,0	3,0	6,5	6,5	6,5	6,5
13	ĐƯỜNG D7	263,2	4-4	12,0	3,0		6,0	3,0	6,0	6,0	6,0	6,0
14	ĐƯỜNG D8	245,7	4-4	12,0	3,0		6,0	3,0	6,0	6,0	6,0	6,0
15	ĐƯỜNG D9	122,1	4-4	12,0	3,0		6,0	3,0	6,0	6,0	6,0	6,0
16	ĐƯỜNG D10	166,0	4-4	12,0	3,0		6,0	3,0	6,0	6,0	6,0	6,0
	TỔNG CỘNG	3.089,2										

- Kết cấu đường:

+ Lòng đường: Thảm bê tông nhựa nóng.

+ Vĩa hè: Vĩa hè bê tông xi măng xoa nền kết hợp trồng cây xanh đường phố khoảng cách khoảng 10m/cây.

b) Quy hoạch san nền:

- Địa hình trong khu có tương đối bằng phẳng hướng dốc địa hình không thuận lợi cho công tác thoát nước mưa về mương đất hiện hữu ở phía Tây Nam dự án chính vì vậy giải pháp san nền bám sát địa hình tự nhiên, san lấp cục bộ cho từng lô được giới hạn bởi các đoạn đường.

- Hướng dốc san nền chính của khu vực quy hoạch là hướng Đông Bắc xuống Tây Nam, theo hướng dốc chủ đạo của địa hình tự nhiên.

c) Quy hoạch thoát nước mưa:

- Toàn bộ nước mưa của khu quy hoạch sau khi được thu gom lại bằng hệ thống cống và hố ga trên các trục đường thoát về tuyến cống D1000 và D1200 trên đường N6 và D6, từ đây nước mưa thoát ra mương nước cải tạo bê tông cốt thép ở phía Tây Nam khu quy hoạch.

- Khu vực quy hoạch được thiết kế mạng lưới thoát nước riêng hoàn toàn, dựa theo nguyên tắc tự chảy và tận dụng tối đa độ dốc tự nhiên. Hướng dốc chính thoát nước mưa của khu vực quy hoạch là từ hướng Bắc xuống hướng Nam và hướng từ hướng Tây thấp dần về hướng Đông. Cống thoát được bố trí một bên đường, phía đối diện bố trí giếng thu và cống ngang đường.

- Cống thoát nước mưa sử dụng loại cống tròn bê tông cốt thép đúc sẵn đường kính D500-D600-D800-D1000-D1200. Riêng đối với những đoạn cống băng đường sử dụng loại cống chịu tải trọng lớn H30.

- Khoảng cách giữa các hố ga thu nước mưa bố trí từ 20-40m.

d) Quy hoạch cấp nước:

- Cấp nước sinh hoạt:

+ Tổng lưu lượng nước cấp sinh hoạt là 572,92m³/ngày đêm khi không có cháy và 680,92m³/ngày đêm khi có cháy.

+ Nguồn cấp nước: dự kiến chõ đầu nối với đường ống cấp nước từ thủy cục trên đường ĐT.741, khi tuyến này được đầu tư xây dựng.

+ Mạng lưới cấp nước của khu quy hoạch được thiết kế dạng mạng lưới vòng kết hợp với mạng lưới cụt. Đường ống sử dụng ống uPVC đường kính từ Dn65 đến Dn150.

+ Đường ống chính cấp nước sử dụng ống uPVC đường kính Dn100 và Dn150, đường ống nhánh cấp nước sử dụng ống uPVC đường kính Dn65.

- Cấp nước phòng cháy chữa cháy:

+ Hệ thống trụ tiếp nước chữa cháy được lấy từ mạng lưới cấp nước sinh hoạt, bố trí theo hệ thống cấp nước. Tổng số trụ cứu hỏa của khu vực quy hoạch 16 trụ, các trụ cứu hỏa có đường kính D125mm được cấp trực tiếp từ đường ống cấp nước D100, trụ cứu hỏa được bố trí trên vỉa hè, cách mép lòng đường 1,5m.

e) Quy hoạch hệ thống thoát nước thải – vệ sinh môi trường:

- Quy hoạch thoát nước thải:

+ Tổng lưu lượng nước thải tính toán là 455,82m³/ngày.đêm. Hệ thống thoát nước thải được thiết kế riêng với hệ thống thoát nước mưa và chia làm 02 phần: Hệ thống xử lý riêng trong từng nhà, công trình thông qua bể tự hoại loại 3 ngăn; Hệ thống thu gom bên ngoài gồm mạng lưới thoát nước được thu gom bằng các hố ga và cống thu nước thải được bố trí dọc theo vỉa hè và hành lang kỹ thuật sau nhà sau đó đưa về trạm xử lý nước thải ngầm đặt ở phía Tây Nam dự án và nước thải sau khi được xử lý đạt tiêu chuẩn sẽ thoát ra hệ thống thoát nước mưa gần nhất.

+ Mạng lưới thoát nước thải được thiết kế theo nguyên tắc tự chảy và tận dụng độ dốc địa hình, đảm bảo cống thoát nước thải không chôn quá sâu. Cống thoát được bố trí ở hành lang kỹ thuật giữa 02 dãy nhà và trên vỉa hè. Sử dụng cống HDPE hoặc uPVC đường kính Dn200 và Dn300.

- Vệ sinh môi trường:

+ Tiêu chuẩn rác thải áp dụng cho khu quy hoạch là 1,0 kg/người/ngày. Dự tính lượng rác thải toàn khu quy hoạch khoảng 2.173kg/ngày, tỷ lệ thu gom 100%.

+ Việc thu gom rác được thực hiện từ các nhà ở, sử dụng thùng đựng rác có nắp đậy, được đặt tại các vị trí thuận tiện cho nhân viên thu gom rác thuộc công ty dịch vụ môi trường. Sau đó đưa đến trạm xử lý rác chung của khu vực để xử lý.

g) Quy hoạch hệ thống cấp điện, chiếu sáng:

- Hệ thống cấp điện:

+ Tổng nhu cầu cấp điện là 3.195,6 kVA.

+ Nguồn cung cấp điện cho khu quy hoạch là nguồn lấy từ lưới điện 22kV trên đường ĐT.741. Từ vị trí đấu nối cấp trung thế được dẫn đi ngầm về trạm biến áp để cấp điện cho khu quy hoạch. Đề xuất cải tạo đi ngầm mạng lưới điện của đô thị đoạn đi qua dự án khi mở rộng lòng đường ĐT.741.

+ Hệ thống cấp điện trung thế của vực quy hoạch được thiết kế đi ngầm, bố trí đi 2 dây trung thế song song để đảm bảo an toàn cấp điện, dùng cáp CXV/SEhh/DSTA -24kV-3x70mm². Toàn bộ khu vực quy hoạch được bố trí 08

trạm biến áp gồm 07 trạm có công suất 400kVA và 01 trạm có công suất 320kVA được đặt trên vỉa hè để đảm bảo thẩm mỹ cho khu vực quy hoạch. Mạng lưới điện phân phối cho khu quy hoạch được bố trí theo dạng mạch vòng vận hành hở.

+ Hệ thống điện hạ thế được thiết kế đi ngầm dưới vỉa hè, cáp hạ thế từ trạm biến áp đi đến các tủ điện phân phối, từ tủ điện cung cấp điện đến các công trình. Dùng cáp CXV/DSTA (từ 3x50mm² +N-1C 35 mm² đến 3x95mm² +N-1C 70 mm²).

- Hệ thống chiếu sáng:

+ Nguồn cấp điện cho tủ điều khiển chiếu sáng đèn đường được lấy từ trạm biến áp T5-3P-400KVA.

+ Các tuyến đường thiết kế hệ thống chiếu sáng một bên đường. Hệ thống chiếu sáng thiết kế ngầm, khoảng cách giữa các đèn từ 25m-40m. Sử dụng cáp CXV/DSTA-4x25mm² luồn trong ống HPDE chôn trong đất.

+ Hệ thống chiếu sáng giao thông sử dụng trụ sắt tráng kẽm STK cao từ 7m-12m tùy thuộc vào bề rộng của lòng đường, cần đèn đơn. Cần đèn làm bằng ống sắt tráng kẽm Ø60, dài 3m, vươn 1,7m, dày 2,5mm, bán kính uốn cong R700, góc nghiêng so với mặt phẳng ngang là 15°.

h) Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc:

- Nguồn cấp: lấy từ hệ thống thông tin hiện hữu từ các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông trên địa bàn huyện Phú Giáo đi nổi trên tuyến đường ĐT.741.

- Phương án thiết kế: Xây dựng hệ thống thông tin liên lạc đi ngầm trong hệ thống cống bê. Toàn bộ khu vực quy hoạch được bố trí 01 tủ cáp chính với dung lượng 752 thuê bao. Từ tủ cáp chính, cáp thông tin dẫn về các tủ cáp phân phối và cung cấp thông tin đến từng công trình.

- Cáp thông tin sử dụng cáp quang, đảm bảo chất lượng và tốc độ cao. Mạng thông tin của khu quy hoạch được thiết kế đi ngầm dưới vỉa hè.

10. Đánh giá tác động môi trường: Trong quá trình thi công xây dựng công trình và đưa vào hoạt động sau khi hoàn thành, Chủ đầu tư, các đơn vị trong khu quy hoạch và các hộ dân phải có những biện pháp để hạn chế ô nhiễm về bụi và tiếng ồn, chất thải rắn sinh hoạt, nước thải sinh hoạt theo đúng quy định hiện hành.

11. Hạng mục ưu tiên đầu tư và nguồn lực để thực hiện:

- Hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật: Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng, giao thông, thoát nước mưa, nước thải, cấp nước – PCCC, cấp điện, chiếu sáng, thông tin liên lạc.

- Hạng mục công trình hạ tầng xã hội: Nhà ở, công viên cây xanh, giáo dục.

- Nguồn lực thực hiện: Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Phương Trường An

12. Tổ chức thực hiện: Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Phương Trường An tổ chức thực hiện theo quy định hiện hành.

13. Danh mục hồ sơ và các bản vẽ phê duyệt kèm theo:

a) Thuyết minh và quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở Phương Trường An 5, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

b) Bản vẽ quy hoạch, bao gồm:

- Sơ đồ vị trí, ranh giới khu vực lập quy hoạch, tỷ lệ 1/500 hoặc 1/2.000.
- Bản đồ đánh giá hiện trạng kiến trúc cảnh quan, hạ tầng kỹ thuật và đánh giá đất xây dựng, tỷ lệ 1/500.
- Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất, tỷ lệ 1/500.
- Sơ đồ tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan, tỷ lệ 1/500.
- Bản đồ chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng và hành lang bảo vệ các tuyến hạ tầng kỹ thuật, tỷ lệ 1/500.
- Các bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật, tỷ lệ 1/500.
- Bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống kỹ thuật, tỷ lệ 1/500.

Điều 2. Trách nhiệm của chủ đầu tư và đơn vị tư vấn:

1. Trách nhiệm của chủ đầu tư:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc cung cấp các nội dung, văn bản, số liệu không trung thực, sai lệch làm ảnh hưởng đến kinh tế, kỹ thuật, mỹ thuật của đồ án này.

- Tổ chức hệ thống quản lý chất lượng công trình xây dựng và chịu trách nhiệm về chất lượng công trình thuộc dự án theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

- Thực hiện đúng các quy định về môi trường.

- Thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy theo quy định.

- Thực hiện các thủ tục về đất đai theo quy định.

- Triển khai thực hiện dự án theo đúng trình tự xây dựng cơ bản hiện hành.

- Việc đấu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật của dự án và hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực phải đồng bộ và cùng cấp. Đề nghị chủ đầu tư khi triển khai các công trình hạ tầng kỹ thuật, hồ sơ thiết kế kỹ thuật (hồ sơ thiết kế san nền, giao thông, cấp thoát nước, cấp điện, hệ thống thông tin liên lạc,..) phải được các cơ quan chủ quản và cơ quan quản lý chuyên ngành thỏa thuận về đấu nối và có ý kiến thẩm định.

- Trong quá trình thi công xây dựng công trình và đưa vào hoạt động sau khi hoàn thành, chủ đầu tư, các đơn vị trong khu quy hoạch và các hộ dân phải có những biện pháp để hạn chế ô nhiễm về bụi và tiếng ồn, chất thải rắn sinh hoạt, nước thải sinh hoạt theo đúng quy định hiện hành.

- Khi triển khai thiết kế kiến trúc các công trình ngoài dân dụng và các công trình công cộng phải đảm bảo các yêu cầu của Quy chuẩn, Tiêu chuẩn xây dựng và các quy định về đầu tư xây dựng hiện hành.

- Tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo theo đúng quy định của Luật Xây dựng, Luật Nhà ở, Luật Đất đai, Luật Kinh doanh bất động sản.



- Thực hiện báo cáo tiến độ thực hiện dự án hàng tháng, hàng quý và năm theo quy định.

- Triển khai thực hiện dự án đúng theo quy định, chậm nhất là 12 tháng kể từ ngày quy hoạch được phê duyệt.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được phê duyệt, quy hoạch phải được công bố, công khai.

- Trong quá trình triển khai dự án, đề nghị chủ đầu tư phải đầu tư, bố trí hệ thống báo hiệu đường bộ nhằm đảm bảo an toàn giao thông và phù hợp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2016/BGTVT.

2. Trách nhiệm của đơn vị tư vấn lập quy hoạch:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng và các số liệu tính toán trong thuyết minh, quy hoạch. Cá nhân người chủ trì và các kỹ sư thiết kế hạ tầng kỹ thuật phải chịu trách nhiệm về tính đúng đắn và các giải pháp kỹ thuật, tính chính xác và độ tin cậy của các số liệu phục vụ khảo sát, thiết kế những quy định về kỹ thuật bản vẽ và khái toán.

- Thực hiện giám sát tác giả và giải thích những vướng mắc, giải quyết hoàn tất những sai sót giữa hồ sơ thiết kế và thực tế triển khai (nếu có); Đồng thời chịu trách nhiệm về các ý kiến, kết luận khi tham gia các nội dung trên.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng phòng Quản lý đô thị, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND xã Phước Hòa, Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Phương Trường An, Giám đốc Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Kiến Xanh, Thủ trưởng cơ quan đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- CT, PCT UBND huyện;
- Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương;
- Như Điều 3;
- Lưu VT.

H

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Đông

